

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 871/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH đầu tư Yonz Technology (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại lô CN-02, khu công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án nhà máy đầu tư Yonz Technology (Việt Nam)” tại lô CN-02, KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: Dự án Nhà máy đầu tư Yonz Technology (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-02, KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 2400960255 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/4/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/10/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 9813588067 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/4/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 24/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 2400960255.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công khung nhôm phục vụ cho ngành sản xuất, lắp ráp pin năng lượng mặt trời.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần Lô CN-02, KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với diện tích 168.900m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất, gia công khung nhôm phục vụ cho ngành sản xuất, lắp ráp pin năng lượng mặt trời với quy mô là 180.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

2.1. Công ty TNHH Đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Công ty TNHH Đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) có trách nhiệm

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép

môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Lư nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định 609/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh về việc cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Nhà máy đầu tư Yonz Technology (Việt Nam)” tại một phần lô CN-02, KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Yên Dũng, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án nhà máy đầu tư Yonz Technology (Việt Nam)” tại một phần lô CN-02, KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) làm chủ đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND huyện Yên Dũng, Công ty cổ phần bất động sản Capella, Công ty TNHH đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của Dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120m³/ngày đêm, nước thải sản xuất phát sinh của Dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2.800m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng tại một điểm do Công ty Cổ phần bất động sản Capella (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (Theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối công trình nước thải giữa Công ty TNHH Đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) với Công ty Cổ phần bất động sản Capella ký ngày 22/9/2023), Dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt của Dự án được thu gom theo đường ống PVC 110 xử lý sơ bộ qua 5 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 40 m³/bể) cùng với nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ thể tích 15m³ được thu gom bằng đường ống HDPE D300 với chiều dài khoảng 1.684m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), sau đó được chảy vào đường ống D150 dài 255m đầu vào đường ống D500 dài 219m cùng với nước thải sản xuất sau xử lý để đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Yên Lư (Theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối công trình nước thải giữa Công ty TNHH Đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) với Công ty Cổ phần bất động sản Capella ký ngày 22/9/2023).

* Nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ thiết bị làm lạnh được thu gom theo đường ống ống kẽm Φ40mm, chiều dài khoảng 360m dẫn về bể chứa nước, tháp giải nhiệt, sau đó tuần hoàn sử dụng 100% cho sản xuất của Dự án.

- Nước thải sản xuất (nước thải RO, nước thải từ quá trình tôi khuôn, nước thải axit từ dây chuyền oxy hóa, nước thải kiềm từ dây chuyền oxy hóa) được thu gom theo đường ống HDPE D500 dài 180m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2.800 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó được chảy vào đường ống D500 dài 219m cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý để đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Yên Lư, cụ thể:

+ Nước thải RO được thu gom vào bể nước làm mát để tuần hoàn sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần được xả thải vào bể chứa nước thải kiềm, sau đó được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Nước thải từ quá trình tôi khuôn được thu gom về bể chứa nước thải kiềm, sau đó được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Nước thải axit từ dây chuyền oxy hóa được thu gom về bể chứa nước thải axit, sau đó được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Nước thải kiềm từ dây chuyền oxy hóa được thu gom về bể chứa nước thải kiềm, sau đó được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

*. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách dầu mỡ) → thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể Khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của khu công nghiệp Yên Lư. Nước thải sau xử lý của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của khu công nghiệp Yên Lư.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Javel : 1 kg/ ngày; Dung dịch dinh dưỡng: 0,2 kg/ngày; Dung dịch NaOH: 0,1kg/ngày.

*. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất (nước thải RO, nước thải từ quá trình tôi khuôn, nước thải axit từ dây chuyền oxy hóa, nước thải kiềm từ dây chuyền oxy hóa) → Bể phản ứng → Bể phản ứng kép → Bể lắng → Bể lọc → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của khu công nghiệp Yên Lư. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của khu công nghiệp Yên Lư.

- Công suất thiết kế: 2.800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 4.200kg/ngày; PAC: 840kg/ngày; PAM: 140 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

* Biện pháp phòng ngừa

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hoạt động của các phụ tải điện tránh hiện tượng trạm xử lý nước thải ngừng hoạt động.

- Định kỳ kiểm tra giám sát hoạt động xử lý nước thải, xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đường ống dẫn nước thải được thường xuyên kiểm tra, theo dõi. Khi phát hiện đường ống bị hỏng, vỡ phải tiến hành lắp đặt, thay thế ống mới kịp thời.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải.

- Bảo dưỡng, nạo vét định kỳ trạm xử lý nước thải, bổ sung hóa chất kịp thời để đảm bảo hiệu quả xử lý của các bể.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường

* Phương án ứng phó sự cố đối với nước thải:

+ Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

+ Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý hay sự cố kỹ thuật khác: Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

+ Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

+ Khi xảy ra sự cố về hỏng hóc hệ thống xử lý nước thải phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải và có biện pháp khắc phục kịp thời, sau khi hệ thống vận hành ổn định trở lại mới tiếp tục xả nước thải.

+ Định kỳ tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng các loại nước thải trước và sau xử lý của cơ sở báo cáo về cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm tra, giám sát.

* Sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn:

Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn cho phép mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý. Đồng thời thông báo đến chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Lư để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/8/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120m³/ngày đêm
- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2.800m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 120 m³/ngày đêm) và hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 2.800m³/ngày đêm)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào (tại bể thu gom)	pH, BOD ₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng,	Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian lấy mẫu: Ngày 15/8/20235	QCVN 40: 2011/BTN MT, cột B
2	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý	Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	Thực hiện lấy mẫu 03 lần trong 3 ngày liên tiếp: + Lần 1: Ngày 15/8/2025 + Lần 2: Ngày 16/8//2025 + Lần 3: Ngày 17/8/2025	

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.800m³/ngày đêm

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào (tại bể thu gom)	Nhiệt độ, màu, pH, BOD ₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, sắt,	Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian lấy mẫu: Ngày 15/8/20235	QCVN 40: 2011/BTN MT, cột B
2	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý	mangan, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	Thực hiện lấy mẫu 03 lần trong 3 ngày liên tiếp: + Lần 1: Ngày 15/8/2025 + Lần 2: Ngày 16/8//2025 + Lần 3: Ngày 17/8/2025	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng Tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Lư để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải: có 09 nguồn

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò nung số 1 tại nhà xưởng số 2;
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò nung số 2 tại nhà xưởng số 2;
- + Nguồn số 03: Khí thải từ dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn tại nhà xưởng số 3.
- + Nguồn số 04: Khí thải từ dây chuyền oxy hoá tại nhà xưởng số 4;
- + Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép số 1 tại nhà xưởng số 3;
- + Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép số 2 tại nhà xưởng số 4;
- + Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò già hoá số 1 tại nhà xưởng số 3;
- + Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò già hoá số 2 tại nhà xưởng số 4;
- + Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống cấp nhiệt bể nước nóng (dây chuyền oxy hoá) tại nhà xưởng số 3.

2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: có 09 dòng khí thải

- 02 dòng khí thải tại 02 ống thoát khí thải sau xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực lò nung tại xưởng 2;
- 01 dòng khí thải tại 01 ống thoát khí thải sau xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn tại nhà xưởng số 3;
- 01 dòng khí thải tại 01 ống thoát khí thải sau xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền oxy hoá tại nhà xưởng số 4;
- 02 dòng khí thải tại 02 ống thoát khí thải sau xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép tại nhà xưởng số 3 và nhà xưởng số 4;
- 02 dòng khí thải tại 02 ống thoát khí thải sau xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò già hoá tại nhà xưởng số 3 và nhà xưởng số 4;
- 01 dòng khí thải tại 01 ống thoát khí thải sau xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt bể nước nóng tại nhà xưởng số 3.

2.2. Vị trí xả khí thải: (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0).

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Toạ độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0)
1	Dòng khí thải số 1	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung số 1 tại xưởng 2	X=2344896.596; Y= 417544.557

2	Dòng khí thải số 2	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung số 2 tại xưởng 2	X=2344901.036; Y=417511.557
3	Dòng khí thải số 3	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn tại nhà xưởng số 3	X=2344825.937; Y=417481.697
4	Dòng khí thải số 4	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền oxy hoá tại nhà xưởng số 4	X=2344817.884; Y=417487.073
5	Dòng khí thải số 5	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép số 1 tại nhà xưởng số 3	X=2344936.128; Y=417850.673
6	Dòng khí thải số 6	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép số 2 tại nhà xưởng số 4	X=2344629.803; Y=4417802.05
7	Dòng khí thải số 7	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia hoá số 1 tại nhà xưởng số 3	X=2344827.712; Y=417660.942
8	Dòng khí thải số 8	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia hoá số 2 tại nhà xưởng số 4	X=2344748.14; Y=417666.085
9	Dòng khí thải số 9	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt bể nước nóng (dây chuyền oxy hoá)	X=2344733; Y=417542

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 878.500m³/giờ, tương đương 21.084.000 m³/ngày (tính theo 24 giờ).

+ Dòng khí thải số 1: Lưu lượng tối đa 150.000 m³/giờ, tương đương 3.600.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng tối đa 240.000 m³/giờ, tương đương 5.760.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng tối đa 190.000 m³/giờ, tương đương 4.560.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng tối đa 190.000 m³/giờ, tương đương 4.560.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng tối đa 27.000 m³/giờ, tương đương 648.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng tối đa 27.000 m³/giờ, tương đương 648.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng tối đa 27.000 m³/giờ, tương đương 648.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 08: Lưu lượng tối đa 27.000m³/giờ, tương đương 648.000m³/ngày.

+ Dòng khí thải số 09: Lưu lượng tối đa 500m³/giờ, tương đương 12.000m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục theo giờ làm việc của Công ty (thời gian làm việc 24giờ/ngày).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (*Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*) cụ thể như sau:

** Khí thải khu vực đúc (xác định theo dòng khí thải)*

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần
2	Bụi chứa silic	mg/Nm ³	50	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

** khí thải khu vực oxy hoá và tôi khuôn (xác định theo dòng khí thải)*

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	

3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50	

** Khí thải khu vực gia nhiệt đun ép, lò già hoá và cấp nhiệt bể nước nóng (xác định theo dòng khí thải)*

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

*** Công trình thu gom khí thải lò nung:**

- Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò nung nhôm được thu gom qua hệ thống chụp hút trong lò, dẫn qua đường ống thép $\varnothing 1200$ dài 11,7 và $\varnothing 1800$ dài 16,3m thu về hệ thống xử lý khí thải gồm lọc bụi túi vải và tháp hấp thụ NaOH.

- Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò nung nhôm được thu gom qua hệ thống chụp hút trong lò, dẫn qua đường ống thép $\varnothing 1200$ dài 22,3 và $\varnothing 1800$ dài 22,7m thu về hệ thống xử lý khí thải gồm lọc bụi túi vải và tháp hấp thụ NaOH.

*** Công trình thu gom khí thải từ dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn:**

Khí thải (hơi kiềm, axit) từ bề mặt các bể oxy hoá, bể rửa chứa hơi axit và hơi kiềm từ lò tôi khuôn được thu gom bằng các chụp hút, sau đó dẫn vào đường ống dẫn khí bằng inox SUS304, cao 600mm, rộng 400mm, tổng chiều dài 42m đưa vào tháp hấp thụ dạng đệm có dung dịch NaOH để xử lý.

*** Công trình thu gom khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt:**

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas cấp nhiệt lò gia nhiệt số 1 được thu gom bằng ống thép với chiều dài khoảng 62,5 m qua quạt hút công suất 27.00m³/giờ về hệ thống xử lý.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas cấp nhiệt lò gia nhiệt số 2 được thu gom bằng ống thép với chiều dài khoảng 62,5 m qua quạt hút công suất 27.000m³/giờ về hệ thống xử lý.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas cấp nhiệt cho lò già hoá số 1 được thu gom bằng ống thép với chiều dài khoảng 35m qua quạt hút công suất 27.000m³/h về hệ thống xử lý.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas cấp nhiệt cho lò già hoá số 2 được thu gom bằng ống thép với chiều dài khoảng 35m qua quạt hút công suất 27.000m³/h về hệ thống xử lý.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas cấp nhiệt cho bể nước nóng (dây chuyền oxy hoá) được thu gom bằng ống thép với chiều dài khoảng 25m qua quạt hút công suất 500m³/h về hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải lò nung (gồm 02 hệ thống): Bụi, khí thải → Ống thu → Hệ thống lọc bụi dạng túi → Tháp hấp phụ NaOH → Ống thoát khí (Bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B được thải ra ngoài môi trường).

+ Hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn (gồm 02 hệ thống): Khí thải → chụp hút → Quạt hút → Hệ thống xử lý phun kiềm → Ống khói (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B được thải ra ngoài môi trường).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt (lò gia nhiệt số 1, lò gia nhiệt số 2, lò già hóa số 1, lò già hóa số 2, bể nước nóng dây chuyền oxy hóa): Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống thu → Màn lọc bụi → Quạt hút → Ống khói (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B được thải ra ngoài môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải:

+ Hệ xử lý khí thải lò nung số 1: 150.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải lò nung số 2: 240.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải tại dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn: 19.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải tại dây chuyền oxy hoá: 19.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép số 1: 27.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép số 2: 27.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt lò già hoá số 1: 27.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt lò già hoá số 2: 27.000m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ quá trình đốt gas cấp nhiệt bể nước nóng (dây chuyền oxy hoá): 500 m³/giờ.

- *Hóa chất, vật liệu sử dụng:* NaOH: 40 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

* *Biện pháp phòng ngừa*

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Định kỳ (06 tháng/lần) thuê đơn vị bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép.

- Tự động hóa hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm hạn chế nguy cơ xảy ra sự cố. Có báo cáo theo dõi hàng ngày về tình hình hoạt động của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố hư hỏng thì công nhân sẽ tiến hành thay thế mới các thiết bị hỏng chứ không tiến hành sửa chữa để đảm bảo thời gian dừng xử lý khí thải là ngắn nhất.

- Có kế hoạch xử lý và khắc phục khi xảy ra sự cố về hệ thống xử lý khí thải; luôn đảm bảo số lượng vật tư thay thế dự phòng.

* *Biện pháp ứng phó sự cố:*

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật kiểm tra, chuẩn bị các nguồn lực tại chỗ và bên ngoài để khắc phục sự cố.

- Tạm dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/8/2025

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý khí thải lò nung;
- 02 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền oxy hoá và tôi khuôn;
- 02 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép;
- 02 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò già hoá;
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt bể nước nóng (dây chuyền oxy hoá).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 09 vị trí tại tại ống thoát khí thải sau 09 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải lò nung	Bụi tổng, Bụi chứa silic, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂)	Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 01 ngày/lần, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 15/8/2025 - Lần 2: Ngày 16/8/2025 - Lần 3: Ngày 17/8/2025	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B;
2	02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền tôi khuôn và oxy hoá	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ;		
3	02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò gia nhiệt đùn ép	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂)		
4	02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống cấp nhiệt lò già hoá	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂)		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
5	01 vị trí tại 01 ống thoát khí sau khi xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải từ hệ	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂)		

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
	thông cấp nhiệt bề nước nóng (dây chuyền oxy hoá)			

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Lư để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn**

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng 01;

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng 02;

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị từ xưởng 3;

+ Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng 4;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0).

STT	Vị trí phát sinh	Toạ độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0)
1	Tại nhà xưởng số 01	X= 2344739, Y= 417589
2	Tại nhà xưởng số 02	X= 234479, Y= 417459
3	Tại nhà xưởng số 03	X= 2344923, Y= 417579
4	Tại nhà xưởng số 4	X= 2344755, Y= 417538

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thực hiện chế độ bổ sung dầu mỡ theo định kỳ.
- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân của quạt và thiết bị.
- Nơi điều hành sản xuất được bố trí cách ly riêng.
- Xây dựng lịch trình sản xuất hợp lý, tăng số ca làm việc trong ngày làm giảm mật độ các loại phương tiện vận chuyển trong cùng một thời điểm.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: Nút tai, bao tai, mũ bảo hiểm, găng tay, kính,...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /12/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải chứa thành phần nguy hại (bùn nhôm)	6.000	02 05 01
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	0,5	17 02 03
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	0,02	16 01 06
4	Bao bì nhiễm chất thải nguy hại (hộp dầu, vỏ lọ đựng hoá chất,...)	0,8	18 01 03
5	Vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu mỡ	0,5	18 02 01
6	Pin	0,01	16 01 12
7	Ắc quy chì thải	0,05	19 06 01
8	Hộp mực in thải bỏ	0,005	08 02 04
9	Cặn kiềm thải	3,3	19 12 01
10	Dầu cắt thải	2,1	17 07 03
	Tổng	6.007	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Xi nhôm từ quá trình nung nhôm (15kg xi/ tấn nhôm)	Kg/ngày	10.714
2	Bụi từ hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò nung (0,1% nguyên liệu đầu vào)	Kg/ngày	716
3	Bao bì carton	Kg/ngày	15
4	Bao bì nhựa	Kg/ngày	20
5	Vụn kim loại, phế liệu, đầu mẫu thanh nhôm, vật liệu thừa, sản phẩm lỗi hỏng, khuôn	Kg/ngày	38.000

	thải...(6,25% nguyên liệu đầu vào)		
6	Các loại: dây đai thép, giấy vụn, màng bao bì phế thải, đá mài ...	Kg/ngày	10
	Tổng	Kg/ngày	49.475

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 600kg/ngày, tương đương 18tấn/tháng, thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng...

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 12,98 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng nhựa có nắp đậy với dung tích 220 lít/thùng để chứa CTNH phát sinh để thu gom, lưu chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 65 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Kết cấu, cấu tạo của kho: Kho xây dựng khép kín, tường xây gạch bao quanh, nền xi măng, có mái che, có biển báo cảnh báo tại cửa ra vào. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, bố trí khay thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn dầu, chiều cao công trình 3,0m.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất dự kiến khoảng 1-2 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 20 thùng nhựa có nắp với dung tích 220 lít/thùng tại các khu vực sản xuất trong nhà xưởng để thu gom triệt để 100% lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh. Riêng xỉ sẽ được thu gom bằng các bao dứa tạm thời để lưu tạm thời vào kho xỉ.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 80m²

- Diện tích kho xỉ: 120m²

- Kết cấu, cấu tạo: tường xây gạch, nền đổ bê tông, , kho có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào.

- Vị trí: kho xỉ đặt trong khu vực xưởng đúc, kho chất thải công nghiệp được bố trí khu vực phía tây, gần cổng ra vào dự án.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp theo quy định với tần suất 01 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 15 thùng nhựa chứa rác có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng tại nhà ăn ca, nhà bếp để công nhân bỏ chất thải; Bố trí các sọt đựng rác tại từng phòng vệ sinh và khu vực văn phòng để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ những khu vực này.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt: 20m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Kết cấu, cấu tạo: Kho chứa kết cấu tường xây gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, cửa có khóa.
- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định với tần suất 03 ngày/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động Dự án khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Đầu tư Yonz Technology (Việt Nam) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Yên Lư, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Lư trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 871/TTr-TNMT ngày 29/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.